

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 45/2023/DS-GĐT

Ngày: 15/11/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có 11 (mười một) thành viên tham gia xét xử, do ông Phạm Tấn Hoàng - Phó Chánh án làm Chủ tọa phiên tòa.*
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Nhị Tứ - Thẩm tra viên.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 15/11/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Huỳnh Thị Phương T; Địa chỉ: thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
2. Bị đơn: bà Hoàng Thị B, ông Hoàng Văn N, ông Hoàng Văn Đình V, bà Hoàng Thị Thúy T1, bà Hoàng Thị Thúy T2.
Địa chỉ: thôn 8, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T trình bày:

Ngày 25/7/2016, bà Huỳnh Thị Phương T cho ông Hoàng Văn N, bà Hoàng Thị B, ông Hoàng Văn Đình V, bà Hoàng Thị Thúy T1, bà Hoàng Thị Thúy T2 vay số tiền 2.400.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh theo Hợp đồng vay tiền có thế chấp. Lãi suất hai bên tự thỏa thuận theo quy định của pháp luật, thời hạn vay 01 năm.

Khi vay hai bên có làm thủ tục thế chấp 05 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K, tài sản thế chấp gồm:

Tài sản 1: thửa đất số 170, tờ bản đồ số 04, diện tích đất 1.140m² tại xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 016630 do UBND huyện K cấp ngày 22/5/2000 đứng tên hộ gia đình ông Hoàng Văn N.

Tài sản 2: thửa đất số 166, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.240m² địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện K có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 379272 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 13/7/2016 đứng tên bà Hoàng Thị B.

Tài sản 3: thửa đất số 169, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.620m² địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện K có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 379273 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 13/7/2016 đứng tên bà Hoàng Thị B.

Tài sản 4: thửa đất số 182, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.500m² địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện K có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 379274 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 13/7/2016 đứng tên bà Hoàng Thị B.

Tài sản 5: thửa đất số 165, tờ bản đồ số 31, diện tích 258m² địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện K có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD BA 466372 do UBND huyện K cấp ngày 14/7/2010, đứng tên bà Hoàng Thị B và ông Hoàng Văn N.

Tháng 10/2016, gia đình bà Hoàng Thị B, ông Hoàng Văn N mượn lại các giấy chứng nhận nêu trên để gia hạn thời hạn sử dụng đất và đăng ký thêm nhà mới xây trên đất. Bà T đồng ý nên đã xóa thế chấp và cho gia đình bà B mượn lại các giấy chứng nhận đã thế chấp. Vào khoảng tháng 7/2017, bà B, ông Nguyễn đã sang tên các quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất nêu trên cho con trai là ông Hoàng Văn Đình V.

Ngày 21/5/2018, gia đình bà B, ông Nguyễn đã trả cho bà T số tiền 262.000.000 đồng, còn nợ lại 2.138.000.000 đồng và hẹn đến tháng 8/2018 sẽ trả hết nợ. Tuy nhiên, khi đến hẹn gia đình bà B, ông Nguyễn không trả mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu trả nợ.

Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hoàng Thị B, ông Hoàng Văn Nguyễn, ông Hoàng Văn Đình V, bà Hoàng Thị Thúy T1, bà Hoàng Thị Thúy T2 phải trả lại cho bà T tổng số tiền 2.433.044.000 đồng, trong đó nợ tiền gốc là 2.138.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 21/5/2018 đến ngày 15/7/2019 với mức lãi suất 1%/tháng là 295.044.000 đồng.

Bị đơn ông Hoàng Văn N, bà Hoàng Thị B, ông Hoàng Văn Đình V, bà Hoàng Thị Thúy T1, bà Hoàng Thị Thúy T2 trình bày:

Các ông bà thừa nhận ngày 25/7/2016 có lập Hợp đồng vay tiền có thể chấp với bà Huỳnh Thị Phương T để vay số tiền 2.400.000.000 đồng, thời hạn vay tiền là 01 năm. Đồng thời, đã đăng ký giao dịch đảm bảo tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K, tỉnh Đắk Lắk để thế chấp cho bà T 05 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất như lời trình bày của bà T.

Số tiền 2.400.000.000 đồng vay theo Hợp đồng vay tiền có thể chấp ngày 25/7/2016, các ông bà đã trả đủ cho bà Huỳnh Thị Phương T nên đã được bà T làm thủ tục giải chấp đối với 05 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất. Các giấy tờ về việc trả tiền vay các ông bà đã hủy bỏ sau khi trả nợ xong nợ.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 15/7/2019, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 147 BLTTDS; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Phương T.

Buộc bà Hoàng Thị B, ông Hoàng Văn Nguyên, ông Hoàng Văn Đình V, bà Hoàng Thị Thúy T1, bà Hoàng Thị Thúy T2 phải trả cho bà Huỳnh Thị Phương T tổng số tiền là 2.383.200.000 đồng (hai tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, hai trăm nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 2.138.000.000 đồng, tiền lãi là 245.200.000 đồng.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tính lãi số tiền 49.844.000 đồng do không được chấp nhận.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

- Ngày 24/7/2019, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 169/2019/DS-PT ngày 17/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng của ông Hoàng Văn Nguyên, bà Hoàng Thị B, bà Hoàng Thị Thúy T1, ông Hoàng Văn Đình V, bà Hoàng Thị Thúy T2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS- ST ngày 15/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Phương T.

Buộc bà Hoàng Thị B, ông Hoàng Văn Nguyên, ông Hoàng Văn Đình V, bà Hoàng Thị Thúy T1, bà Hoàng Thị Thúy T2 phải trả cho bà Huỳnh Thị Phương T tổng số tiền là 2.383.200.000 đồng (hai tỷ, ba trăm, tám mươi ba triệu, hai trăm nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 2.138.000.000 đồng, tiền lãi là 245.200.000 đồng.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Phương T về tính lãi số tiền 49.844.000 đồng do không được chấp nhận.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí và nghĩa vụ thi hành án.

- Tại Quyết định số 58/QĐ-VKS-DS ngày 17/8/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 169/2019/DS-PT ngày 17/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 58/QĐ-VKS-DS ngày 17/8/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại Hợp đồng vay có thể chấp lập ngày 25/7/2016 (đã được công chứng, chứng thực) nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 2.400.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất các bên tự thỏa thuận và bị đơn đã thế chấp cho nguyên đơn 05 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất (đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất và được đăng ký thế chấp theo quy định). Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thừa nhận, bị đơn đã trả được số tiền 262.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 2.138.000.000 đồng; số nợ này đã được bị đơn chốt nợ vào ngày 21/5/2018.

[2] Bị đơn cho rằng khoản vay có thể chấp 2.400.000.000 đồng đã được bị đơn trả xong nên được nguyên đơn trả lại 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất (các giấy chứng nhận này đã được xóa thế chấp ngày 14/11/2016). Nguyên đơn không thừa nhận việc bị đơn đã trả hết nợ và bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh về việc đã trả hết khoản vay này. Trong khi đó, Hợp đồng vay có thể chấp ngày 25/7/2016 (bản chính) do nguyên đơn giữ, chưa bị hủy bỏ (nguyên đơn đã nộp tại hồ sơ vụ án).

Mặc khác, tại các file ghi âm do nguyên đơn cung cấp (được bà Hoàng Thị B thừa nhận nội dung và giọng nói tại các file ghi âm này đúng là của bà B - bl 146) có nội dung bà B đã nói dối nguyên đơn để lấy lại 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất đã thế chấp nhưng chưa trả tiền cho nguyên đơn.

[3] Tại Biên bản đối chất ngày 02/10/2019 (bl 238, 239), bị đơn lại thừa nhận “...số nợ 2.138.000.000đ ngày 21/5/2018 là do chị T mang giấy tờ lên nhà tôi và đề nghị tôi tính lãi, tính gốc, trừ nợ và chốt lại số tiền 2.138.000.000đ. Việc chốt sổ có vợ chồng tôi ký” nhưng cho rằng số tiền 2.138.000.000 đồng là chốt nợ cho khoản vay 2.060.000.000 đồng và đã trả được 1.500.000.000 đồng bằng chuyển khoản vào năm 2017, còn lại 638.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn tiếp tục thừa nhận hiện chỉ còn nợ nguyên đơn 638.000.000 đồng nhưng không nhớ số tiền này thuộc khoản vay nào.

Như vậy, bị đơn đã thừa nhận ngày 21/5/2018 có chốt nợ cho nguyên đơn với số tiền là 2.138.000.000 đồng và việc thừa nhận này là phù hợp với lời khai của nguyên đơn nên theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn không phải chứng minh. Mặc khác, việc bị đơn chốt nợ với số tiền 2.138.000.000 đồng và bị đơn giữ giấy chốt nợ này là phù hợp, vì đây là cơ sở chứng minh trong khoản vay 2.400.000.000 đồng bị đơn đã trả được 262.000.000 đồng và còn nợ lại 2.138.000.000 đồng.

[4] Bị đơn cho rằng chốt nợ vào năm 2018 nhưng trả nợ vào năm 2017 là mâu thuẫn. Bởi, theo chứng từ chuyển khoản số tiền 1.500.000.000 đồng vào năm 2017 (bl 191) và lời khai của nguyên đơn (bl 203) thì có cơ sở xác định số tiền chuyển khoản 1.500.000.000 đồng là trả cho khoản khác. Do đó, không có cơ sở xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn 1.500.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 638.000.000 đồng.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đã thừa nhận ngoài khoản vay 2.400.000.000 đồng vào ngày 25/7/2016 thì từ ngày 28/9/2016 (trước khi được xóa thế chấp ngày 14/11/2016) đến ngày 19/7/2018 giữa nguyên đơn và bị đơn có 09 khoản vay khác với tổng số tiền 7.568.000.000

đồng (các khoản vay này ít nhất là 170.000.000 đồng và nhiều nhất là 3.010.000.000 đồng nhưng đều không có tài sản bảo đảm). Điều này chứng tỏ, khi bị đơn chưa trả hết nợ và bị đơn không có tài sản thế chấp thì nguyên đơn vẫn tiếp tục cho bị đơn vay.

[6] Nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả hết các khoản vay này và lời thừa nhận của nguyên đơn là phù hợp với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ cũng như phù hợp với lời khai của bị đơn về phương thức trả nợ “*Nếu khi nào tôi trả hết thì nguyên đơn ghi chữ R nghĩa là rồi hoặc gạch xóa. Chưa trả hết thì bào T ghi vào giấy gốc của hợp đồng vay*” (b1 204, 205, 264). Nhưng Hợp đồng vay có thể chấp lập ngày 25/7/2016 có nội dung bị đơn vay nguyên đơn số tiền 2.400.000.000 đồng vẫn do nguyên đơn giữ, chưa bị hủy bỏ (ghi chữ R nghĩa là rồi hoặc gạch xóa).

[7] Từ phân tích trên, có cơ sở xác định số tiền 2.138.000.000 đồng mà bị đơn thừa nhận chốt nợ với nguyên đơn vào ngày 21/4/2018 là tiền còn lại của khoản vay 2.400.000.000 đồng theo Hợp đồng vay có thể chấp ngày 25/7/2016 và chưa được bị đơn thanh toán cho nguyên đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 2.383.200.000 đồng (trong đó, tiền gốc là 2.138.000.000 đồng, tiền lãi là 245.200.000 đồng) là có căn cứ nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337; khoản 1 Điều 343, Điều 348 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 58/QĐ-VKS-DS ngày 17/8/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 169/2019/DS-PT ngày 17/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa nguyên đơn là bà Trần Thị Phương T với bị đơn là bà Hoàng Thị B, ông Hoàng Văn N, ông Hoàng Văn Đình V, bà Hoàng Thị Thúy T1, bà Hoàng Thị Thùy T2.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT II-Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk;
- Cục Thi hành án dân sự K, tỉnh Đắk Lắk ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; Phòng GDKT về
DS-KDTM-LĐ và HSVA.

(Đã ký)

Phạm Tấn Hoàng